

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 08 - 9 - 2022
V/v chia tài sản sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính và ông Nguyễn Văn Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Bảo Lâm, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Võ Văn Bằng, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18/8/2022 và ngày 08 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2022/TLPT- HNGĐ ngày 25/5/2022, về việc chia tài sản sau khi ly hôn. Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2022/HNGĐ-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2012/QĐ-PT ngày 01/8/2022, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1962; địa chỉ: Số A - LTT, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

+ Bị đơn:

- Bà Lê Thị Q, sinh năm: 1962; địa chỉ: Số A - LTT, phường Đ, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Lê Quang H - Luật sư của Văn phòng Luật sư N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: TP, phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Đỗ Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu đô thị P, Lô D đường số X, phường A, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt tại phiên tòa ngày 18/8/2022, vắng mặt tại phiên tòa ngày 08/9/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trước đây, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Q là vợ chồng. Do cuộc sống không hạnh phúc nên hai người đã ly hôn nhau. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 555/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T và bà Q; về tài sản chung thì hai người tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu nên Tòa án chưa giải quyết; còn về nợ chung là không có. Sau khi ly hôn, ông T và bà Q không thỏa thuận được việc phân chia tài sản mà hai người đã tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét phân chia tài sản sau khi ly hôn gồm:

- Quyền sử dụng đất và ngôi nhà gắn liền với đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 22, diện tích 231,7 m² tại địa chỉ: Số A - LTT, phường T (nay là phường Đ), thành phố H được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu K 1647YY ngày 22/9/1998 cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Q (được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp đổi bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BT 2385XX ngày 02/10/2014).

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 819.3, tờ bản đồ số 04, diện tích 268 m² tại địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thửa đất số B, tờ bản đồ số C, diện tích 268 m² tại N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế), được Ủy ban nhân dân huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AE 3525ZZ ngày 12/7/2006 cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Q.

Đến ngày 05/7/2021, ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với việc chia tài sản là nhà và đất tại địa chỉ A- LTT, phường T (nay là phường Đ), thành phố H; giữ nguyên yêu cầu khởi kiện phân chia tài sản đối với quyền sử dụng đất tại N, phường P, thành phố H. Ông Nguyễn Văn T yêu cầu được nhận bằng hiện vật là ½ quyền sử dụng đất của thửa đất này với diện tích 134 m².

** Bị đơn là bà Lê Thị Q trình bày:*

- Tại văn bản đề ngày 03/4/2021 và biên bản lấy lời khai ngày 16/6/2021, bà Lê Thị Q xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông T có tạo lập được khối tài sản như ông T đã kê khai như trên; tất cả những người con chung của bà và ông T đều không đóng góp công sức gì vào khối tài sản này. Tuy nhiên, đối với nhà và đất tại địa chỉ số A- LTT, phường T (nay là phường Đ), thành phố H thì ông T đã làm thủ tục tặng cho bà vào năm 2016, cho nên ông T không còn quyền lợi gì để yêu cầu phân chia. Đối với thửa đất tại N, phường P, thành phố H thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị thất lạc nên sau khi tìm được thì bà sẽ cung cấp cho Tòa án và có ý kiến cụ thể sau.

- + Tại đơn trình bày đề ngày 16/8/2021, biên bản lấy lời khai ngày 22/9/2021 và các biên bản hòa giải, bà Lê Thị Q trình bày: Tháng 12/2009 và tháng 01/2012, do có nhu cầu cần vốn để buôn bán, làm ăn nên bà và ông T đã thế chấp thửa đất tại địa chỉ: N, phường P, thành phố H cho Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - chi nhánh Thừa Thiên Huế để vay vốn. Đến tháng 01/2014, bà và ông T còn nợ Ngân hàng TMCP Đ Việt Nam - chi nhánh Thừa Thiên Huế số tiền 2.900.000.000 đồng. Do

cần tiền để trả nợ ngân hàng và các khoản chi phí khác nên ngày 20/4/2014, bà đã vay của bà Đỗ Thị L số tiền 2.500.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm và hai bên có lập Hợp đồng kèm giấy xác nhận vay mượn tiền. Đến cuối năm 2019, do làm ăn thua lỗ nên bà đã đến gặp bà L để tiếp tục vay tiền, bà L yêu cầu phải có tài sản đảm bảo mới cho vay nên bà đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AE 352507 cho bà Đỗ Thị L cất giữ và làm tài sản đảm bảo để vay số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 05 tháng. Hai bên đã lập Hợp đồng kèm giấy xác nhận vay mượn tiền, trong đó có thỏa thuận nếu hết thời hạn cam kết trả nợ mà bên vay vẫn không trả được nợ thì bên cho vay có quyền lấy thửa đất. Do không trả được số tiền đã vay đúng thời hạn nên quyền sử dụng đất đối với thửa đất tại N, phường P, thành phố H đã thuộc quyền định đoạt của bà Đỗ Thị L.

Hiện tại, khoản nợ của bà Đỗ Thị L là 4.500.000.000 đồng và khoản nợ này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là khoản nợ chung. Bà Lê Thị Q đề nghị Tòa án xem xét buộc ông T phải có nghĩa vụ cùng với bà trả toàn bộ khoản nợ này cho bà Đỗ Thị L, sau khi trả hết nợ mà còn tài sản chung thì mới phân chia theo pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Đỗ Thị L trình bày:

Bà và bà Lê Thị Q là bạn bè quen biết nhau từ nhiều năm trước. Do gặp khó khăn trong làm ăn, buôn bán nên ngày 20/4/2014, bà đã cho bà Q vay số tiền 2.500.000.000 đồng để giải quyết khó khăn và trả nợ ngân hàng, thời hạn vay là 01 năm. Hết thời hạn cho vay, bà Q vẫn chưa trả số tiền này nhưng do biết bà Q làm ăn thua lỗ nên bà đã cho bà Q khất nợ. Đến ngày 23/12/2019, bà Q tìm gặp bà để tiếp tục vay tiền, do chỗ thân quen và thông cảm với hoàn cảnh khó khăn của gia đình bà Q, bà đã cho bà Q vay thêm số tiền 2.000.000.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng với điều kiện bà Q phải có tài sản đảm bảo nên bà Q đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AE 3525XX do Ủy ban nhân dân huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 12/7/2006 cho ông T, bà Q để làm tài sản đảm bảo, bà Q cam kết trong trường hợp bà Q không trả đầy đủ nợ gốc và lãi thì bà được quyền lấy thửa đất nêu trên và áp dụng các biện pháp xử lý tài sản. Từ khi hết thời hạn vay cho đến nay, bà Q vẫn chưa trả số tiền của hai lần vay với tổng số tiền là 4.500.000.000 đồng nên bà vẫn còn giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà Q đã giao để làm tài sản đảm bảo.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc phân chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 819.3, tờ bản đồ số 04 tại địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế, bà Đỗ Thị L yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà Lê Thị Q và ông Nguyễn Văn T phải trả số tiền còn nợ là 4.500.000.000 đồng thì bà mới trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, phía bà Lê Thị Q và bà Đỗ Thị L đều thừa nhận cả 02 lần vay và cho vay vào các ngày 20/4/2014 và 23/12/2019 với tổng số tiền 4.500.000.000 đồng chỉ thực hiện giữa bà Q và bà L. Sau mỗi lần cho vay, bà L không thông báo cho ông T biết về việc cho bà Q vay tiền và bà Q cũng không nói cho ông T biết về khoản nợ đã vay này của bà L.

Ông Nguyễn Văn T thừa nhận có ký hợp đồng thế chấp đối với thửa đất số 819.3, tờ bản đồ số B, diện tích 268 m² tại địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Thừa Thiên Huế nhưng việc vay vốn như thế nào, số tiền vay bao nhiêu và sử dụng vào mục đích gì thì ông không biết vì việc vay vốn chỉ do một mình bà Lê Thị Q đứng ra vay, nhận tiền và sử dụng, ông không ký kết hợp đồng tín dụng nào với ngân hàng và khoản vay này đã được bà Q tất toán và giải chấp tài sản thế chấp vào năm 2019. Đối với việc vay và cho vay giữa bà Lê Thị Q và bà Đỗ Thị L thì ông hoàn toàn không biết nên ông T không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Đỗ Thị L.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2022/HNGĐ-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các Điều 29, 33, 35, 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc phân chia nhà và đất tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 22, diện tích 231,7 m² tại địa chỉ: A-LTT, phường T, thành phố H được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu K 1647XX ngày 22/9/1998 cho ông, bà Nguyễn Văn T - Lê Thị Q (được Ủy ban nhân dân thành phố H cấp đổi bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số hiệu BT 2385XX ngày 02/10/2014).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị L về yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Q phải trả số tiền 4.500.000.000 đồng. Bà Đỗ Thị L có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập này theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị L phải có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AE 3525XX Ủy ban nhân dân huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 12/7/2006 cho ông, bà Nguyễn Văn T - Lê Thị Q.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc phân chia tài sản là thửa đất số B, tờ bản đồ số C, diện tích 268 m² tại địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thửa đất số B, tờ bản đồ số C, diện tích 268 m² tại NT, phường PT, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế), được Ủy ban nhân dân huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AE 3525XX ngày 12/7/2006 cho ông, bà Nguyễn Văn T - Lê Thị Q.

Về phương án phân chia cụ thể như sau:

Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 134 m²; vị trí thửa đất được đánh số 79-1 (1) có phía bắc giáp thửa đất số 61, phía đông giáp thửa đất số 99, phía nam giáp đường kiệt, phía tây giáp thửa đất số 79-1 (2).

Giao cho bà Lê Thị Q được quyền sử dụng diện tích đất 134 m²; vị trí thửa đất được đánh số 79-1 (2) có phía bắc giáp thửa đất số 61, phía đông giáp thửa đất số 79-1 (1) phía nam giáp đường kiệt, phía tây giáp thửa đất số 79-2.

Sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Q có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật. (Có sơ đồ bản vẽ phân chia tài sản kèm theo).

4. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản 5.000.000 đồng: Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu toàn bộ và đã chi phí xong.

5. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 56.220.000 đồng, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 21.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002233 ngày 25/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H. Ông Nguyễn Văn T còn phải nộp tiếp số tiền 35.220.000 đồng. Buộc bà Lê Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.220.000 đồng.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí 58.500.000 đồng của bà Đỗ Thị L đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003010 ngày 30/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

*** Về nội dung kháng cáo:**

Ngày 03/4/2022, bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đỗ Thị L có Đơn kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2022/DS-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế hủy án sơ thẩm để xét xử vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 05/6/2022, bà Lê Thị Q có Đơn kháng cáo bổ sung, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm để hủy bản án sơ thẩm nhằm xác định lại công sức đóng góp của vợ chồng vào khối tài sản chung, xác định nợ chung mà vợ chồng phải trả trong thời kỳ hôn nhân. Trước khi chia tài sản chung phải thanh toán hết các khoản nợ chung của vợ chồng thì sau đó mới chia tài sản chung nếu còn.

Ngày 12/7/2022, bà Lê Thị Q có đơn xin thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm xem xét chấp nhận khoản tiền vay 4.500.000.000 đồng của bà Đỗ Thị L là nợ chung. Xem xét chia lại tài sản chung sau khi ly hôn cho bà Q được 80% tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

Ngày 17/8/2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đỗ Thị L có Đơn thay đổi kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc vợ chồng ông T phải trả khoản nợ vay 02 lần 4.500.000.000 đồng (theo hợp đồng) mà bà Lê Thị Q đứng tên trong hợp đồng vay tiền của bà L theo đơn yêu cầu gửi Tòa án nhân dân thành phố H ngày 20/8/2021. Tại cấp sơ thẩm bà L đã có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do ốm đau chưa

tham gia được nhưng Tòa án nhân dân thành phố H không chấp nhận vẫn xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà L làm thiệt thòi và mất quyền lợi của Bà.

*** *Tại phiên tòa phúc thẩm***, bà Lê Thị Q và bà Đỗ Thị L vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo như đã nêu trên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị Q là ông Nguyễn Quang H trình bày: Nhất trí với các nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Q; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hai vấn đề: Thứ nhất, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình để phân chia lại tỉ lệ chia tài sản chung là 8/2 (bà Q được hưởng 80% tài sản chung). Căn cứ pháp lý do ông T là người có lỗi dẫn đến ly hôn, quá trình hôn nhân thì bà Q là người tạo ra thu nhập chính trong gia đình từ hoạt động kinh doanh, buôn bán, lời trình bày của 3 người con chung của ông T, bà Q đều thể hiện bà Q là người tạo ra thu nhập chính. Thứ hai, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét căn cứ các Điều 25, 27, 29, 30 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận khoản nợ 4.500.000.000 đồng của bà Đỗ Thị L là nợ chung của ông T, bà Q. Căn cứ phát sinh khoản nợ này là do khi chưa ly hôn ông T, bà Q có vay Ngân hàng thể hiện trong hồ sơ vụ án. Đến khi trả nợ Ngân hàng thì bà Q phải vay tiền của bà L để trả nợ Ngân hàng. Việc bà Q vay tiền được xem là nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị L; đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

*** *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại phiên tòa phúc thẩm:***

Về chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đảm bảo về thẩm quyền, thủ tục và trình tự theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của đương sự: Các đương sự cũng chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2022/HNGĐ-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Huế đã xét xử và chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T là có căn cứ pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L kháng cáo bản án sơ thẩm. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm mặc dù bà Q và bà L có cung cấp một số tài liệu, nhưng thông qua việc tranh tụng công khai tại phiên tòa ngày 18/8/2022 và tại phiên tòa phúc thẩm ngày hôm nay thấy rằng: các tài liệu do bà Q cung cấp không có gì mới và không có căn cứ. Đối với bà Đỗ Thị L, Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 18/8/2022 với lý do để bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà có đơn xin hoãn phiên tòa sơ thẩm ngày 25/3/2022 tại Tòa án nhân dân thành phố H là có lý do chính đáng hoặc trở ngại khách quan. Tuy nhiên, hết thời hạn mà Hội đồng xét xử đã ấn định là ngày 31/8/2022, bà L vẫn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Do

vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tuyên không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị L, giữ nguyên Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2022/HNGĐ-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H. Về án phí dân sự phúc thẩm đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Q và bà L phải chịu theo quy định của pháp luật. Về yêu cầu khắc phục những thiếu sót trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/8/2022, theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã quyết định Tạm ngừng phiên tòa để người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Đỗ Thị L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà có đơn xin hoãn phiên tòa sơ thẩm lần thứ hai tại Tòa án nhân dân thành phố H ngày 25/3/2022 là có căn cứ do trở ngại khách quan hoặc có lý do chính đáng. Tuy nhiên, hết thời hạn mà Hội đồng xét xử phúc thẩm đã yêu cầu là ngày 31/8/2022, bà Đỗ Thị L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét. Bà L đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định tạm ngừng phiên tòa ngày 18/8/2022, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa hôm nay (05/9/2022). Vì vậy, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Đỗ Thị L theo quy định của pháp luật.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thị Q, yêu cầu Tòa án xem xét chấp nhận khoản tiền vay 4.500.000.000 đồng của bà Đỗ Thị L là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Q và ông Nguyễn Văn T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ cũng như nhận định của bản án sơ thẩm thể hiện: Đối với khoản nợ bà Lê Thị Q vay của bà Đỗ Thị L 02 lần với tổng số tiền 4.500.000.000 đồng theo Hợp đồng kiêm giấy xác nhận vay mượn tiền ngày 20/4/2014 và Hợp đồng kiêm giấy xác nhận vay mượn tiền ngày 23/12/2019 thì chỉ có chữ ký của bên vay là bà Lê Thị Q và bên cho vay là bà Đỗ Thị L. Quá trình giải quyết vụ án, cả bà Q và bà L đều thừa nhận ông Nguyễn Văn T hoàn toàn không biết về việc vay mượn này. Sau khi cho vay và khi bà Q không trả nợ đúng hạn thì bà L cũng không thông báo cho ông T biết về việc bà Q vay tiền; bà Q cũng không nói cho ông T biết về khoản nợ đã vay này của bà L. Mặt khác, khi ly hôn thì cả bà Q và ông T đều xác nhận không có nợ chung, điều này thể hiện tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự

số 555/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/12/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H (bút lục 02). Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q vẫn không cung cấp được các tài liệu chứng minh số tiền 4.500.000 đồng nợ của bà L là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà Q. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Q.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bà Lê Thị Q, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chia lại tài sản chung sau khi ly hôn cho bà Q được 80% tài sản chung của vợ chồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ vụ án thì thửa đất số 819.3, tờ bản đồ số 04, diện tích 268 m² tại địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thửa đất số B, tờ bản đồ số C, diện tích 268 m² tại địa chỉ: N, phường P, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế) được Ủy ban nhân dân huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AE 3525XX ngày 12/7/2006 hiện nay vẫn thuộc quyền sử dụng của ông T và bà Q. Khi ly hôn, ông T và bà Q chưa phân chia nên nay ông T yêu cầu phân chia tài sản sau khi ly hôn đối với thửa đất này là có căn cứ. Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2022/HNGĐ-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố H đã nhận định về phương án phân chia: *“Theo kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 23/7/2021, Hội đồng định giá đã xác định diện tích đất hiện trạng thực tế phù hợp với diện tích đất trong giấy chứng nhận là 268 m²; giá trị đất theo giá thị trường tại thời điểm định giá là 11.000.000 đồng/m². Như vậy, giá trị thửa đất là 2.948.000.000 đồng. Theo Công văn số 688/QLĐT-QH ngày 22/3/2022 của Phòng Quản lý đô thị thành phố H và quy định về tách thửa đối với đất ở và đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố H ban hành kèm theo Quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thì thửa đất số N, tờ bản đồ số M, diện tích 268 m² tại địa chỉ: thôn N, xã P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thửa đất số B, tờ bản đồ số C, diện tích 268 m² tại N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) đủ điều kiện tách thửa theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Q đều xác nhận cùng bỏ tiền ra để nhận chuyển nhượng thửa đất này, không ai có công sức đóng góp nhiều hơn nên cần chia 1/2 thửa đất này bằng nhau là phù hợp, cụ thể: Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 134 m²; vị trí thửa đất được đánh số 79-1 (1) có phía bắc giáp thửa đất số 61, phía đông giáp thửa đất số 99, phía nam giáp đường kiệt, phía tây giáp thửa đất số 79-1 (2). Bà Lê Thị Q được quyền sử dụng diện tích đất 134 m²; vị trí thửa đất được đánh số 79-1 (2) có phía bắc giáp thửa đất số 61, phía đông giáp thửa đất số 99, phía nam giáp đường kiệt, phía tây giáp thửa đất số 79-1 (2).*

Nhận định như trên của Tòa án nhân dân thành phố H là có căn cứ và đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Q cho rằng bà là lao động chính trong gia đình, là người đứng ra trực tiếp kinh doanh, tài sản thửa đất trên là do một mình bà tạo ra, ông T không có đóng góp gì vào khối tài sản trên. Tuy nhiên, bà Q lại không cung cấp được cho Tòa án các tài liệu chứng minh rằng khối tài sản trên là do một mình bà tạo lập. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Q. Mặt khác, nhà đất tại địa chỉ A- LTT, phường T (nay là phường Đ), thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã được ông T tự nguyện tặng cho

bà Q vào năm 2016. Do đó, bà Q đã được ông T quan tâm và xem xét công sức đóng góp của bà Q trong quá trình vợ chồng chung sống là hợp tình, hợp lý.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bà Đỗ Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chấp nhận yêu cầu của bà L về việc buộc ông T, bà Q phải trả khoản nợ vay 02 lần 4.500.000.000 đồng (theo hợp đồng) mà bà Lê Thị Q đứng tên trong hợp đồng vay tiền của bà L theo đơn yêu cầu gửi Tòa án nhân dân thành phố H ngày 20/8/2021. Tại cấp sơ thẩm bà L đã có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do ốm đau chưa tham gia được nhưng Tòa án nhân dân thành phố H không chấp nhận vẫn xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà L làm thiệt thòi và mất quyền lợi của Bà.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Đối với nội dung kháng cáo của bà L về việc buộc ông T, bà Q phải trả khoản nợ vay 02 lần 4.500.000.000 đồng (theo hợp đồng) mà bà Lê Thị Q đứng tên trong hợp đồng vay tiền của bà L theo đơn yêu cầu gửi Tòa án nhân dân thành phố H ngày 20/8/2021, thì Hội đồng xét xử không chấp nhận, như đã phân tích ở trên, mục [2].

Đối với nội dung kháng cáo của bà L cho rằng tại cấp sơ thẩm bà L đã có đơn xin hoãn phiên tòa vì lý do ốm đau chưa tham gia được nhưng Tòa án nhân dân thành phố H không chấp nhận vẫn xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của bà L làm thiệt thòi và mất quyền lợi của Bà. Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các tài liệu đã được Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập có trong hồ sơ vụ án thì Tòa án nhân dân thành phố H đã triệu tập hợp lệ bà L để giải quyết yêu cầu độc lập của bà trong vụ án nhưng bà L lại vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai ngày 25/3/2022, bà L có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng lại không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không thuộc trường hợp do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng để hoãn phiên tòa. Bà L cũng không ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa và cũng không có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Tòa án nhân dân thành phố H đã xác định bà L từ bỏ yêu cầu độc lập và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của bà L là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/8/2022, theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã quyết định Tạm ngừng phiên tòa để bà L bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà đề nghị hoãn phiên tòa sơ thẩm ngày 25/3/2022 là có căn cứ do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng và Hội đồng xét xử đã ấn định thời hạn để bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ kể từ ngày tạm ngừng phiên tòa (18/8/2022) đến ngày 31/8/2022; tuy nhiên, hết thời hạn này cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà L vẫn không xuất trình được các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc vắng mặt của bà tại phiên tòa sơ thẩm ngày 25/3/2022 là do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của bà L.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá, xem xét toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời khai của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, Bà Lê Thị Q và bà Đỗ Thị L không cung cấp được thêm tài liệu, chứng cứ nào mới. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Q, bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, bà Lê Thị Q và bà Đỗ Thị L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 3 Điều 218, điểm d khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 29, 33, 35, 59 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Đỗ Thị L, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2022/HNGD-ST ngày 25/3/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đỗ Thị L về yêu cầu ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Q phải trả số tiền 4.500.000.000 đồng. Bà Đỗ Thị L có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập này theo quy định của pháp luật và được nhận các tài liệu, chứng cứ kèm theo nếu có yêu cầu.

Bà Đỗ Thị L phải có nghĩa vụ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AE 3525XX Ủy ban nhân dân huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 12/7/2006 cho ông, bà Nguyễn Văn T - Lê Thị Q.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T về việc phân chia tài sản là thửa đất số N, tờ bản đồ số M, diện tích 268 m² tại địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thửa đất số B, tờ bản đồ số C, diện tích 268 m² tại N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế), được Ủy ban nhân dân huyện PV, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AE 3525XX ngày 12/7/2006 cho ông, bà Nguyễn Văn T - Lê Thị Q.

Về phương án phân chia cụ thể như sau:

Giao cho ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất 134 m²; vị trí thửa đất được đánh số 79-1 (1) có phía bắc giáp thửa đất số 61, phía đông giáp thửa đất số 99, phía nam giáp đường kiệt, phía tây giáp thửa đất số 79-1 (2).

Giao cho bà Lê Thị Q được quyền sử dụng diện tích đất 134 m²; vị trí thửa đất được đánh số 79-1 (2) có phía bắc giáp thửa đất số 61, phía đông giáp thửa đất số 79-1 (1) phía nam giáp đường kiệt, phía tây giáp thửa đất số 79-2.

Sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Q có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật. (Có sơ đồ bản vẽ phân chia tài sản kèm theo).

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 56.220.000 đồng, nhưng được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí 21.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002233 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Ông Nguyễn Văn T còn phải nộp tiếp số tiền 35.220.000 đồng. Buộc bà Lê Thị Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 56.220.000 đồng.

Sung vào công quỹ nhà nước số tiền tạm ứng án phí 58.500.000 đồng của bà Đỗ Thị L đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003010 ngày 30/8/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Lê Thị Q phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0003192 ngày 22/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

+ Bà Đỗ Thị L phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí Tòa án số 0003178 ngày 20/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H.

4. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H
- Chi cục THADS thành phố H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự;
- Tổ Hành chính tư pháp;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú